

## THÔNG BÁO

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau  
tháng 10 năm 2021

### I. CƠ SỞ BAN HÀNH

#### 1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

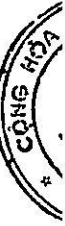
Ý kiến đóng góp của các đơn vị theo Văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 3146/SXD-QLXD ngày 03/11/2021.

#### 2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903.834.857.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028.3780.0912, fax: 028.3780.0846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau



- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.
- Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam; địa chỉ Văn phòng chính 07 Đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai (nơi bán tại các cửa hàng, đại lý trên thành phố Cà Mau); điện thoại 0613.833.733 (hoặc 0909.824.210).
- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.
- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.
- Công ty Tilawindow - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 0710.378.1513, fax 0710.378.2422.
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.
- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trưng Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.834.027.
- Công ty TNHH Boral Gypsum VN, địa chỉ nơi bán: các cửa hàng VLXD trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 083.7818439.
- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028.3915.1606 -07-09, Fax 028.3915.1604-05.
- Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh, địa chỉ nơi bán (sản phẩm nhựa đường): Cung cấp tại tỉnh Cà Mau với mức giá công bố khi khách hàng có yêu cầu; Điện thoại trụ sở chính: 028.6267.8195 (hoặc 0903.940.588), Fax 028.6267.9843.
- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028.3829.89222 - 028.3827.5837, Fax 028.3827.5831.
- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 02903.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 02903.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 02903.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.813.346, Fax: 02903.813.342.
- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831

696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiền, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.765.108, 02903 527 096 Fax: 02903.765.118.

- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei, địa chỉ nơi bán: Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn; Điện thoại liên hệ trụ sở chính 0643 876 277, ĐD: 0918 493 060 (Thủy), Fax: 0643 894 775.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thùy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Văn phòng đại diện phía Nam - Số 86/5, Thích Quảng Đức, phường 5, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Anh Khôi - Ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, điện thoại 02903 868 575.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.
- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.
- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.
- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.
- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.
- VLXD Tô Rở - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.
- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985 100 299.
- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.
- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.
- Công ty TNHH MTV TM-DV Tám Công - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH MTV Lộc Sơn Ngọc Hiển - địa chỉ nơi bán: Ấp Lạch Vàm, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 870 731 – 0919 131 964.
- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.
- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 - 02903886 213.
- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Huỳnh Lâm - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- DNTN Lê Út - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0949 361 414.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

**II. NỘI DUNG:** Theo Phụ lục đính kèm

### **III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG**

1. Khi xác định chi phí cho công trình cụ thể phải khảo sát tính toán từ nhiều nguồn cung cấp vật tư, nhiều phương thức có thể thực hiện vận chuyển vật tư, sau đó lựa chọn nguồn và phương thức cung cấp vật tư hiệu quả để áp dụng cho công trình.

2. Việc tính toán chi phí vận chuyển đến hiện trường xây dựng theo định mức mới nhất do Bộ Xây dựng ban hành và đơn giá nhân công, ca máy và thiết bị thi công do Sở Xây dựng ban hành theo ủy quyền của UBND tỉnh. Trường hợp không có định mức do Bộ Xây dựng ban hành thì mới được sử dụng đơn giá vận chuyển, bốc xếp do Sở Xây dựng ban hành.

3. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

*Nơi nhận:*

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, L105/08.

**Q. GIÁM ĐỐC**



**Mã Minh Tâm**

**PHỤ LỤC**  
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 10 NĂM 2021**  
(Kèm theo Thông báo số 3231/TB-SXD ngày 10/11/2021 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

| SỐ TT    | LOẠI VẬT LIỆU                            | ĐƠN VỊ TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU       |            | HUYỆN CÁI NƯỚC | HUYỆN ĐĂM DƠI | HUYỆN NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |            | HUYỆN PHÚ TÂN   |              | HUYỆN THỚI BÌNH |             | HUYỆN TRẦN VĂN THỜI |              | HUYỆN U MINH |
|----------|------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------|------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|------------|-----------------|--------------|-----------------|-------------|---------------------|--------------|--------------|
|          |                                          |             |                                                      | NỘI Ở TP. CÀ MAU | XÃ TÁC VÂN |                |               |               | TT. RẠCH GỐC    | XÃ ĐẤT MŨI | TT. CÁI ĐỎI VĂM | XÃ PHÚ THUẬN | TT. THỚI BÌNH   | XÃ TÂN BẢNG | TT. TRẦN VĂN THỜI   | TT. SÔNG ĐỐC |              |
| <b>A</b> | <b>TẠI THÀNH PHỐ CÀ MAU</b>              |             |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | <b>KHU VỰC THÀNH PHỐ CÀ MAU</b>          |             |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
| <b>1</b> | <b>Xi măng các loại</b>                  |             |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng Genwestco PCB 40                 | Bao (50 kg) | TCVN 6260-2009                                       | 76 000           |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng Thăng Long PCB40                 | "           |                                                      | 90 000           |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng Hà Tiên PCB40                    | "           |                                                      | 73 667           | 75 000     | 88 000         | 83 000        | 95 000        |                 |            | 87 000          | 95 000       | 85 000          | 80 000      | 85 000              | 82 000       | 85 000       |
|          | Xi măng Nghi Sơn PC40                    | "           |                                                      | 80 000           |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng Insee (Holcim) PC40              | "           |                                                      | 93 000           |            | 96 500         | 94 000        | 100 000       |                 |            | 97 000          |              | 95 000          | 92 000      |                     |              |              |
|          | Xi măng Vicem Hạ Long PCB40              | "           |                                                      | 75 000           |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng Công Thành PCB40                 | "           |                                                      | 88 500           |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng Tây Đô PCB40                     | "           |                                                      | 73 000           |            |                |               |               | 89 000          |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng Fico PCB 40                      | "           |                                                      | 65 000           |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng pooc lăng bền Sunphat PCB40-MS   | "           | TCVN 7711 2007                                       | 95 000           |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng trắng Hải Phòng                  | Bao (40 kg) |                                                      | 160 000          |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Xi măng trắng Thái Lan                   | "           |                                                      | 164 000          |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
| <b>2</b> | <b>Cát các loại</b>                      |             |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Cát đen san lấp                          | m³          | Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang                     | 220 000          | 200 000    | 225 000        |               | 260 000       |                 |            | 240 000         |              | 220 000         |             | 230 000             | 220 000      |              |
|          | Cát vàng                                 | "           |                                                      | 235 000          | 205 000    | 260 000        | 222 000       | 275 000       | 300 000         |            | 260 000         | 240 000      | 237 000         | 220 000     | 270 000             | 250 000      | 260 000      |
| <b>3</b> | <b>Đá các loại</b>                       |             |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Đá 1x2cm                                 | m³          | TCVN 7509-2006/ Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang     | 410 000          | 400 000    | 413 000        | 413 000       | 490 000       | 478 000         |            | 420 000         | 430 000      | 410 000         | 390 000     | 440 000             | 430 000      | 425 000      |
|          | Đá 4x6cm                                 | "           |                                                      | 400 000          | 378 000    | 400 000        | 398 000       | 450 000       | 445 000         |            | 410 000         | 420 000      | 397 000         | 370 000     | 425 000             | 400 000      | 410 000      |
| <b>4</b> | <b>Gạch xây các loại</b>                 |             |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm           | Viên        |                                                      | 1 200            | 1 075      | 1 200          | 1 150         | 1 150         | 1 300           |            | 1 350           | 1 200        | 1 130           | 1 100       | 1 200               | 1 000        | 1 150        |
|          | Gạch đặc đất nung 40x80x180mm            | "           |                                                      | 1 175            | 1 075      | 1 200          | 1 100         | 1 135         | 1 300           |            |                 |              | 1 130           | 1 100       | 1 200               | 900          |              |
|          | Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5 Mpa | "           |                                                      | 1 400            |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa | "           | TCVN 6477 2016                                       | 1 350            |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0 Mpa | "           |                                                      | 1 200            |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Gạch tàu 300x300mm loại I                | "           |                                                      | 5 000            |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Gạch bông lát vỉa hè Phúc Thành          | m²          | TCVN 6476-1999                                       | 105 000          |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |
|          | Vữa xây xám GT-01                        | Bao (50kg)  |                                                      | 194 000          |            |                |               |               |                 |            |                 |              |                 |             |                     |              |              |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                        | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MÌNH |
|----------|--------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                      |                |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Vữa tô xám GT-01                     | "              |                                                               | 170 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bát treo tường                       | cái            |                                                               | 3 000               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 5        | Gạch ốp lát các loại                 |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Gạch Đồng Tâm (Loại AA)              |                | TCVN 6414-1998                                                |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60x60cm (CLASSIC từ 007, 009, 010)   | Viên           |                                                               | 92 520              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60x60cm (HAIVAN 001-FP)              | "              |                                                               | 102 240             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60x60cm (DB 006, 014 - NANO)         | "              |                                                               | 114 480             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60x60cm (TRUONGSON NN 006)           | "              |                                                               | 97 920              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 50x50cm (GOSAN 004)                  | "              |                                                               | 48 500              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 50x50cm (HOANGSA VN)                 | "              |                                                               | 74 250              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 50x50cm (TRUONGSA VN)                | "              |                                                               | 74 250              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 40x40cm (Mã sản phẩm từ 456 đến 485) | "              |                                                               | 23 200              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 40x40cm (Mã sản phẩm 426)            | "              |                                                               | 24 800              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 40x40cm (LASEN 001)                  | "              |                                                               | 28 640              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 40x40cm (SAPA 001)                   | "              |                                                               | 29 920              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x30cm (Mã sản phẩm 300, 345, 387)  | "              |                                                               | 14 670              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x30cm (FOSSIL từ 001, 002)         | "              |                                                               | 16 110              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x30cm (NUHOANG 002)                | "              |                                                               | 16 110              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x30cm (ONIX từ 010, 012)           | "              |                                                               | 19 260              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x40cm (CARO từ 018, 019)           | "              |                                                               | 14 100              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x40cm (HOADA từ 001 đến 002)       | "              |                                                               | 14 100              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x40cm (TRANCHAU 001)               | "              |                                                               | 15 000              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x40cm (TAMDAO 001)                 | "              |                                                               | 15 000              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x60cm (CARARAS 002)                | "              |                                                               | 39 600              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x60cm (NUHOANG 002)                | "              |                                                               | 39 600              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x60cm (ONIX từ 010 đến 013)        | "              |                                                               | 42 840              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x60cm (GALAXY 001, 002)            | "              |                                                               | 45 540              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x20cm (Mã sản phẩm 2520, 2541)     | "              |                                                               | 7 000               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x25cm (CARARAS001)                 | "              |                                                               | 8 813               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x25cm (CARO 019)                   | "              |                                                               | 8 813               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x25cm (HOADA 002)                  | "              |                                                               | 8 813               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Gạch Talcera                         |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Gạch men                             |                | TCVN 6414-1998                                                |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x25cm                              | m <sup>2</sup> |                                                               | 135 294             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25x40cm                              | "              |                                                               | 137 647             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Gạch thạch anh                       |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x30cm (màu nhạt)                   | m <sup>2</sup> |                                                               | 150 818             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30x30cm (màu đậm)                    | "              |                                                               | 155 591             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 40x40cm (màu nhạt)                   | "              |                                                               | 141 273             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60x30cm (màu nhạt)                   | "              |                                                               | 214 773             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                          | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                        |                |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GỐC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BÀNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | 60x30cm (màu đậm)                      | "              |                                                               | 238 636             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60x60cm (màu nhạt)                     | "              |                                                               | 214 773             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60x60cm (màu đậm)                      | "              |                                                               | 238 636             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Gạch thạch anh bóng kiếng              |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60x60cm (màu nhạt)                     | m <sup>2</sup> |                                                               | 176 591             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60x60cm (màu đậm)                      | "              |                                                               | 233 864             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 80x80cm (màu nhạt)                     | "              |                                                               | 248 182             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 80x80cm (màu đậm)                      | "              |                                                               | 329 318             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 100x100cm                              | "              |                                                               | 386 591             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 6        | Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu) |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ngói lợp                               | Viên           |                                                               | 14 300              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ngói nóc                               | "              |                                                               | 24 200              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ngói rìa                               | "              |                                                               | 24 200              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ngói đuôi (cuối mái)                   | "              |                                                               | 34 100              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ngói ốp cuối nóc                       | "              |                                                               | 39 600              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ngói ốp cuối rìa                       | "              |                                                               | 39 600              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ngói chữ T                             | "              |                                                               | 53 900              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chạc 2 (góc vuông)                     | "              |                                                               | 39 600              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chạc 3                                 | "              |                                                               | 53 900              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chạc 4                                 | "              |                                                               | 53 900              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 7        | Tấm lợp các loại                       |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn lợp Zacs® AZ100 mạ nhôm kẽm        | m              | TCVN 7470-2005                                                |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m              | "              |                                                               | 148 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn dày 0,49 mm khổ 1,07m              | "              |                                                               | 161 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn dày 0,57 mm khổ 1,07m              | "              |                                                               | 185 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn của Công ty Vina One               |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn lợp Vina One AZ100                 | m              |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m               | "              |                                                               | 121 927             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m              | "              |                                                               | 132 909             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m               | "              |                                                               | 143 068             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn lợp màu Vina One                   | m              |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn dày 0,40 mm khổ 1,07m              | "              |                                                               | 122 800             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m              | "              |                                                               | 132 745             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m               | "              |                                                               | 142 709             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 8        | Gỗ xây dựng                            |                | TCVN 7072-1971                                                |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Gỗ dầu xẻ dài >= 4m (xây dựng)         | m <sup>3</sup> | Miền Đông, Lào                                                | 16 250 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ván thông xẻ                           | "              | Đà Lạt, Komtum                                                | 8 550 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 9        | Sắt xây dựng các loại                  |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Thép Picasa                            |                | TCVN 1765-75                                                  |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sắt tròn trơn D = 6mm                  | Kg             |                                                               | 19 000              | 19 000        | 21 000               | 20 600           | 22 500           | 22 250          |               | 19 350             | 18 800          | 19 400           | 20 000         | 21 750                  | 20 000          | 20 000          |
|          | Sắt tròn trơn D = 8mm                  | "              |                                                               | 19 000              | 19 000        | 20 300               | 20 600           | 22 500           | 22 250          |               | 19 350             | 18 800          | 19 400           | 20 000         | 21 750                  | 20 000          | 20 000          |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                          | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                        |                |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GỐC | XÃ ĐÁT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BÀNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Sắt tròn gân D = 10mm                                                  | "              |                                                               | 17 000              |               | 17 400               | 17 500           | 18 500           | 18 650          |               | 17 000             |                 | 18 500           | 17 300         | 17 100                  | 17 300          | 17 300          |
|          | Sắt tròn gân D = 12mm                                                  | "              |                                                               | 18 300              |               | 18 900               | 19 000           | 18 700           | 20 400          |               | 18 000             |                 | 19 000           | 18 800         | 18 150                  | 18 800          | 18 300          |
|          | Sắt tròn gân D14 - D32mm                                               | "              |                                                               | 18 200              |               | 18 400               | 19 600           | 18 900           | 20 700          |               | 18 200             |                 | 19 000           | 18 400         | 17 750                  | 18 000          | 18 400          |
|          | <i>Thép Vina Kyoel</i>                                                 | Kg             | TCVN 1651-2 2008                                              |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sắt tròn trơn D = 6mm (mác thép CB240-T/CB300-T/SWRM12/CT3)            | "              |                                                               | 19 470              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sắt tròn trơn D = 8mm (mác thép CB240-T/CB300-T/SWRM12/CT6)            | "              |                                                               | 19 415              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sắt tròn gân D = 10mm (mác thép CB300V/SD295A)                         | "              |                                                               | 19 415              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sắt tròn gân D12-D32mm (mác thép CB300V/SD295A)                        | "              |                                                               | 19 250              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Thép vuông, hộp, ống kẽm Vina One</i>                               | Kg             |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1 00-2 00mm                                  | "              |                                                               | 29 909              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2 05-3 00mm                                  | "              |                                                               | 29 727              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3 00-5 00mm                                  | "              |                                                               | 30 182              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Vuông hộp ống kẽm, độ dày >5 00mm                                      | "              |                                                               | 30 182              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Thép hình (gồm thép tròn, thép hộp) hiệu SeAH Việt Nam</i>          |                | BS 1387, ASTM A53                                             |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép đen có độ dày từ 1,0 đến 1,5mm, kích thước từ 10 đến 100mm    | Kg             |                                                               | 32 670              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép đen có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm, kích thước từ 10 đến 100mm    | "              |                                                               | 31 790              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép đen có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm, kích thước từ 10 đến 100mm    | "              |                                                               | 31 460              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép đen có độ dày từ 5,5 đến 6,35mm, kích thước từ 10 đến 100mm   | "              |                                                               | 31 460              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép đen có độ dày trên 6,35mm, kích thước từ 10 đến 100mm         | "              |                                                               | 31 680              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép đen có độ dày từ 3,4mm đến 8,2mm, kích thước từ 125 đến 200mm | "              |                                                               | 35 200              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                      | ĐƠN VỊ<br>TÍNH    | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                                    |                   |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VÀM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Ống thép đen có độ dày trên 8,2mm, kích thước từ 125 đến 200mm                     | "                 |                                                               | 32 560              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm, kích thước từ 10 đến 100mm  | "                 |                                                               | 38 390              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm, kích thước từ 10 đến 100mm  | "                 |                                                               | 37 510              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày trên 5,4mm, kích thước từ 10 đến 100mm        | "                 |                                                               | 37 510              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 3,4 đến 8,2mm, kích thước từ 125 đến 200mm | "                 |                                                               | 43 560              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,0 đến 2,3mm, kích thước từ 10 đến 200mm | "                 |                                                               | 32 890              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 10       | Nhựa đường                                                                         |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Nhựa đường Shell                                                                   | Kg                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Nhựa đường thùng Singapore 60/70                                                   | "                 | TCVN 7493 2005                                                | 16 272              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Nhựa Carboncor Asphalt                                                             | Kg                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9 5                                                    | "                 | TCCS 09<br>2014/TCĐBVN                                        | 4 301               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Nhựa Carboncor Asphalt - CA 6 7                                                    | "                 | "                                                             | 4 301               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)                               | "                 | TCCS 09<br>2019/CARBONVN                                      | 2 970               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 11       | Kính các loại                                                                      |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Kính trắng dày 5mm                                                                 | m²                |                                                               | 135 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Kính màu dày 5mm                                                                   | "                 |                                                               | 175 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Kính trắng dày 10mm                                                                | "                 |                                                               | 320 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Kính màu dày 10mm                                                                  | "                 |                                                               | 360 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 12       | Sơn các loại                                                                       |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn nước và bột trét tường Đồng Tâm                                                |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | * Sơn EXTRA                                                                        |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Extra nội thất                                                                     | Thùng (18<br>lít) |                                                               | 1 180 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Extra ngoại thất                                                                   | "                 |                                                               | 1 939 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | * Sơn Standard                                                                     |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Standard nội thất                                                                  | Thùng (18<br>lít) |                                                               | 778 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Standard ngoại thất                                                                | "                 |                                                               | 1 202 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                | ĐƠN VỊ<br>TÍNH    | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                                              |                   |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GỐC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | * Sơn lót Sealer                                                                             |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sealer nội thất                                                                              | Thùng (18<br>lít) |                                                               | 1 340 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sealer ngoại thất                                                                            | "                 |                                                               | 1 839 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | * Bột trét tường                                                                             |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Assure nội thất                                                                              | Bao (40<br>kg)    |                                                               | 272 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Assure Plus ngoại thất                                                                       | "                 |                                                               | 325 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Glory nội thất                                                                               | "                 |                                                               | 357 500             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Glory ngoại thất                                                                             | "                 |                                                               | 393 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sản phẩm bột trét và sơn phủ SPEC GO<br>GREEN                                                |                   | QCVN 16<br>2014/BXD                                           |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bột trét tường nội thất SPEC GO GREEN<br>FILLER FOR INT                                      | Bao (40<br>kg)    |                                                               | 285 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bột trét tường ngoại thất SPEC GO<br>GREEN FILLER FOR EXT                                    | "                 |                                                               | 410 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bột trét tường nội, ngoại thất SPEC GO<br>GREEN FILLER FOR INT & EXT                         | "                 |                                                               | 370 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn lót Spec xanh ngoại thất SPEC GO<br>GREEN PRIMER FOR EXTERIOR                            | Thùng (18<br>lít) |                                                               | 2 900 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn lót Spec xanh nội thất SPEC GO<br>GREEN PRIMER FOR ERIOR                                 | "                 |                                                               | 2 100 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn Spec xanh nội thất thach thực vết bẩn<br>SPEC GO GREEN FRESHER INT                       | "                 |                                                               | 2 678 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn Spec xanh nội thất mờ cô điển cao<br>cấp, thach thực vết bẩn SPEC GO<br>GREEN VIEW INT   | "                 |                                                               | 2 462 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn Spec xanh ngoại thất SPEC GO<br>GREEN PANO EXT                                           | "                 |                                                               | 2 987 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn chống thấm Spec xanh ngoại thất<br>SPEC GO GREEN FEXX EXTERIOR                           | "                 |                                                               | 2 870 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sản phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp<br>MYKOLOR                                              |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bột trét tường cao cấp dùng trong nhà và<br>ngoài trời Mykolor Filler Interior &<br>Exterior | Bao (40kg)        |                                                               | 270 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn lót chống kiềm ngoại trời gốc nước<br>Mykolor Alkali Lock Interior                       | Thùng<br>(25kg)   |                                                               | 1 478 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn lót chống kiềm trong nhà gốc nước<br>Mykolor Alkali Lock Interior                        | "                 |                                                               | 1 150 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                   | ĐƠN VỊ<br>TÍNH    | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                                                 |                   |                                                               | NỘI Ồ TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BÀNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Iika<br>Finish                                                 | "                 |                                                               | 1 550 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Classic<br>Finish                                              | "                 |                                                               | 1 790 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống<br>bám bẩn SPLUS (các màu thường)                          | Thùng<br>(6,8kg)  |                                                               | 630 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống<br>bám bẩn SPLUS (các màu đặc biệt phải<br>pha chế riêng)  | "                 |                                                               | 690 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn phủ ngoại thất Acrylic Semigloss<br>Finish (các màu thường)                                 | "                 |                                                               | 1 180 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic<br>Semigloss Finish (các màu đặc biệt phải<br>pha chế riêng) | "                 |                                                               | 1 290 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra<br>Finish (các màu thường)                             | "                 |                                                               | 1 650 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra<br>Finish (các màu đặc biệt phải pha chế<br>riêng)     | "                 |                                                               | 1 850 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn phủ chống nóng nội và ngoại thất<br>Koolkot Finish                                          | "                 |                                                               | 689 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sản phẩm bột trét và sơn phủ JOTON                                                              |                   | QCVN 16<br>2014/BXD                                           |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | * Sơn ngoại thất                                                                                |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER                                                               | Thùng (18<br>lít) |                                                               | 2 394 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER<br>(Màu *)                                                    | "                 |                                                               | 2 634 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | * Sơn nội thất                                                                                  | "                 |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn nước nội thất - NEW FA                                                                      | "                 |                                                               | 1 382 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sơn nước nội thất - ACCORD                                                                      | "                 |                                                               | 952 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | * Bột Joton                                                                                     |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bột trét tường cao cấp ngoại thất                                                               | Bao (40<br>kg)    |                                                               | 370 500             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bột trét tường cao cấp nội thất                                                                 | "                 |                                                               | 282 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 13       | Vật tư ngành điện                                                                               |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Dây cáp (Cadivi)                                                                                |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Dây AV-16-0,6/1kV                                                                               | m                 |                                                               | 8 063               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Dây AV-35-0,6/1kV                                                                               | "                 |                                                               | 14 795              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Dây AV-120-0,6/1kV                                                                              | "                 |                                                               | 46 200              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Dây AV-500-0,6/1kV                                                                              | "                 |                                                               | 183 480             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cáp điện lực hạ thế (Cadivi)                                                                    |                   |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | CV-1 5 (7/0 52) -0,6/1kV                                                                        | "                 |                                                               | 6 864               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | CV-2 5 (7/0 67) -0,6/1kV                                                                        | "                 |                                                               | 11 198              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                                         | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                                                                       |                |                                                               | NỘI Ô TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RACH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VÀM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BĂNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | CV-10 (7/1 35) -0,6/1kV                                                                                               | "              |                                                               | 41 206              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | CV-50-0,6/1kV                                                                                                         | "              |                                                               | 186 241             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | CV-240-0,6/1kV                                                                                                        | "              |                                                               | 935 803             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | CV-300-0,6/1kV                                                                                                        | "              |                                                               | 1 173 766           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Cầu dao điện (Cadivi)</i>                                                                                          |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 20A-2pha                                                                                                              | Cái            |                                                               | 36 410              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30A-3pha                                                                                                              | "              |                                                               | 74 580              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 20A-3pha                                                                                                              | "              |                                                               | 72 270              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng<br/>0,6m và 1,2m)</i>                                                         |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài<br>0,6m (617x56x60)                                                            | "              |                                                               | 80 000              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài<br>0,6m (617x95x82)                                                            | "              |                                                               | 100 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài<br>1,2m (1225x56x60)                                                           | "              |                                                               | 95 000              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài<br>0,6m (1225x95x82)                                                           | "              |                                                               | 165 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài<br>0,6m (625x50x60)                                                            | "              |                                                               | 80 000              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài<br>1,2m (1250x50x60)                                                           | "              |                                                               | 110 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài<br>0,6m (625x49x23)                                                            | "              |                                                               | 110 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài<br>0,6m (1235x49x23)                                                           | "              |                                                               | 135 300             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O<br>(hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W<br>đường kính 270mm                   | "              |                                                               | 180 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O<br>(hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W<br>đường kính 340mm                   | "              |                                                               | 240 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O<br>(hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông<br>22W kính thước 310x310x66mm           | "              |                                                               | 150 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O<br>(hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông<br>32W kính thước 357x357x66mm           | "              |                                                               | 205 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N<br>(hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông<br>13W compact kính thước<br>270x151x100mm | "              |                                                               | 140 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                      | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                    |                |                                                               | NỘI Ồ TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BÀNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W                            | "              |                                                               | 1 419 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)              | "              |                                                               | 1 901 900           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270                   | "              |                                                               | 276 100             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010                  | "              |                                                               | 521 400             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm | "              |                                                               | 27 500              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85m               | "              |                                                               | 33 000              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60m                | "              |                                                               | 13 200              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA                                   | "              |                                                               | 1 026 300           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN                                  | "              |                                                               | 1 015 300           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD                                          | "              |                                                               | 1 054 900           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn thoát hiểm loại kính LSM                                       | "              |                                                               | 466 400             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bóng đèn điện quang                                                |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Loại tròn 75 W                                                     | Bóng           |                                                               | 7 000               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)          | Bộ             | TCVN 722-1 2009                                               | 123 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)           | "              |                                                               | 92 000              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (dây gồm bóng) Rạng Đông    |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử                | "              | TCVN 7722-1 2009/ IEC 60598-1 2008                            | 116 600             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử                | "              | //                                                            | 130 900             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bộ đèn ốp trần 15W (CL.04 15 3UT3)                                 | "              | //                                                            | 114 400             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)                                      | "              | //                                                            | 118 800             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)                                      | "              | //                                                            | 158 400             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W . Trắng, vàng                    | "              | //                                                            | 347 600             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E                             | "              | //                                                            | 499 400             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E                             | "              | //                                                            | 649 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS                           | "              | //                                                            | 561 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|--------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                  |                |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VÀM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp<br>Rạng Đông |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn LED EXIT 40 20S (1 mặt)                      | Cái            | IEC 60598-2-22                                                | 368 500             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn LED EXIT 40 20S (2 mặt)                      | "              | //                                                            | 396 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đèn LED EM 2W                                    | Bộ             | //                                                            | 370 700             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 14       | Ôn áp các loại                                   |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | * Ôn áp HANSINCO ®                               |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 3 pha (Input 320-420V, Output 380V)              |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 10KVA                                            | Cái            |                                                               | 9 840 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 20KVA                                            | "              |                                                               | 18 580 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30KVA                                            | "              |                                                               | 25 008 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 50KVA                                            | "              |                                                               | 41 255 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 80KVA                                            | "              |                                                               | 60 400 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 100KVA                                           | "              |                                                               | 74 645 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 200KVA                                           | "              |                                                               | 134 650 000         |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 1 pha (90V-240V)                                 |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 10KVA (BX)                                       | Cái            |                                                               | 8 100 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 15KVA                                            | "              |                                                               | 11 575 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 20KVA                                            | "              |                                                               | 14 540 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25KVA                                            | "              |                                                               | 20 390 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30KVA                                            | "              |                                                               | 23 775 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 40KVA                                            | "              |                                                               | 26 950 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 50KVA                                            | "              |                                                               | 40 710 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60KVA                                            | "              |                                                               | 45 040 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | * Ôn áp ROBOT                                    |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ôn áp Servo Robot 03 pha input 380V              |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 10KVA                                            | Cái            |                                                               | 8 400 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 15KVA                                            | "              |                                                               | 12 800 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 20KVA                                            | "              |                                                               | 19 100 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25KVA                                            | "              |                                                               | 23 100 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30KVA                                            | "              |                                                               | 26 100 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 45KVA                                            | "              |                                                               | 36 900 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60KVA                                            | "              |                                                               | 51 200 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 75KVA                                            | "              |                                                               | 59 400 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 100KVA                                           | "              |                                                               | 82 500 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 120KVA                                           | "              |                                                               | 97 000 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 150KVA                                           | "              |                                                               | 113 000 000         |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 180KVA                                           | "              |                                                               | 155 000 000         |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 200KVA                                           | "              |                                                               | 174 000 000         |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ôn áp Servo Robot 01 pha                         |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 10KVA, dây điện áp 90 - 240V                     | Cái            |                                                               | 6 600 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 10KVA, dây điện áp 60 - 240V                     | "              |                                                               | 8 600 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                  | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|--------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                |                |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GỐC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BÀNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | 15KVA, dây điện áp 90 - 240V   | "              |                                                               | 11 300 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 15KVA, dây điện áp 60 - 240V   | "              |                                                               | 11 400 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 20KVA, dây điện áp 90 - 240V   | "              |                                                               | 16 800 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 20KVA, dây điện áp 60 - 240V   | "              |                                                               | 18 500 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 25KVA, dây điện áp 90 - 240V   | "              |                                                               | 19 800 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 30KVA, dây điện áp 90 - 240V   | "              |                                                               | 24 200 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 40KVA, dây điện áp 90 - 240V   | "              |                                                               | 35 500 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 50KVA, dây điện áp 90 - 240V   | "              |                                                               | 40 200 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | 60KVA, dây điện áp 90 - 240V   | "              |                                                               | 45 800 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 15       | Vật tư ngành nước              |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống và phụ kiện nhựa-Bình Minh |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống                            |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D21x1 6mm              | m              |                                                               | 6 820               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D27x1 8mm              | "              |                                                               | 9 680               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D34x2 0mm              | "              |                                                               | 13 530              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D42x2 1mm              | "              |                                                               | 18 040              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D49x2 4mm              | "              |                                                               | 23 540              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D60x2 0mm              | "              |                                                               | 24 860              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D90x3 8mm              | "              |                                                               | 69 520              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D114x3 2mm             | "              |                                                               | 75 680              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D168x7 3mm             | "              |                                                               | 249 480             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống PVC D220x8 7mm             | "              |                                                               | 387 860             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Nối trơn                       |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 21                  | Cái            |                                                               | 1 760               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 27                  | "              |                                                               | 2 420               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 34                  | "              |                                                               | 4 070               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 42                  | "              |                                                               | 5 610               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 49                  | "              |                                                               | 8 690               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 60                  | "              |                                                               | 13 420              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 75                  | "              |                                                               | 17 380              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 90                  | "              |                                                               | 27 500              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 114                 | "              |                                                               | 58 080              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 168                 | "              |                                                               | 145 860             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 220                 | "              |                                                               | 407 220             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cơ 90 (90 Elbow)               | Cái            |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 21                  | "              |                                                               | 2 310               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 27                  | "              |                                                               | 3 740               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 34                  | "              |                                                               | 5 280               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 42                  | "              |                                                               | 8 030               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 49                  | "              |                                                               | 12 540              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 60                  | "              |                                                               | 20 020              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 75                  | "              |                                                               | 30 250              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 90                  | "              |                                                               | 49 940              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Đường kính 114                 | "              |                                                               | 115 280             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                        | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|--------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                      |                |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VĂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | <i>Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến</i> |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Ống (loại áp suất 9 bar)</i>      |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D21x1 2mm                   | m              | BS3505-1968                                                   | 5 060               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D27x1 3mm                   | "              | "                                                             | 6 930               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D34x1 4mm                   | "              | "                                                             | 9 240               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D42x2 1mm                   | "              | "                                                             | 17 985              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D49x2 4mm                   | "              | "                                                             | 23 485              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D60x3 0mm                   | "              | "                                                             | 36 960              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D90x4 3mm                   | "              | "                                                             | 85 030              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D114x4 9mm                  | "              | "                                                             | 113 960             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D168x7 3mm                  | "              | "                                                             | 249 370             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D220x8 7mm                  | "              | "                                                             | 387 750             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D250x11 9mm (10 bar)        | "              | TCVN 6151-1996,<br>ISO 4422-1990                              | 633 160             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D280x13 4mm (10 bar)        | "              | "                                                             | 798 710             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D315x15mm (10 bar)          | "              | "                                                             | 1 003 640           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống uPVC D400x19 1mm (10 bar)        | "              | "                                                             | 1 622 720           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Khấu nối (mạng song)</i>          |                | BS3505-1968                                                   |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 21                            | Cái            |                                                               | 2 420               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 27                            | "              |                                                               | 3 850               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 34                            | "              |                                                               | 5 610               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 42                            | "              |                                                               | 5 830               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 49                            | "              |                                                               | 9 130               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 60                            | "              |                                                               | 14 190              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 75 (76)                       | "              |                                                               | 28 160              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 90                            | "              |                                                               | 28 820              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 114                           | "              |                                                               | 60 610              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 168                           | "              |                                                               | 235 730             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 220                           | "              |                                                               | 515 790             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Cổ (loại 90 độ)</i>               |                | BS3505-1968                                                   |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 21                            | Cái            |                                                               | 2 420               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 27                            | "              |                                                               | 3 850               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 34                            | "              |                                                               | 5 610               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 42                            | "              |                                                               | 8 470               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 49                            | "              |                                                               | 13 090              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 60                            | "              |                                                               | 21 010              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 75 (76)                       | "              |                                                               | 40 480              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 90                            | "              |                                                               | 52 250              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 114                           | "              |                                                               | 120 450             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 168                           | "              |                                                               | 395 340             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 220                           | "              |                                                               | 676 830             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Chức Tê</i>                       |                | BS3505-1968                                                   |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cổ PVC 21                            | Cái            |                                                               | 3 190               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                   | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MÌNH |
|----------|---------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                 |                |                                                               | NỘI Ô TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Co PVC 27                       | "              |                                                               | 5 280               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co PVC 34                       | "              |                                                               | 8 470               |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co PVC 42                       | "              |                                                               | 11 220              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co PVC 49                       | "              |                                                               | 16 830              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co PVC 60                       | "              |                                                               | 28 600              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co PVC 75 (76)                  | "              |                                                               | 54 450              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co PVC 90                       | "              |                                                               | 71 940              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co PVC 114                      | "              |                                                               | 146 960             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co PVC 168                      | "              |                                                               | 531 520             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co PVC 220                      | "              |                                                               | 900 790             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống và phụ tùng nhựa Tiền phong |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống (loại PN10)                 |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D90x5 4mm              | m              | TCVN 6151-1996,<br>ISO 4422-1990                              | 109 700             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D110x6 6mm             | "              | "                                                             | 166 200             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D125x7 4mm             | "              | "                                                             | 209 800             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D140x8 3mm             | "              | "                                                             | 261 900             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D160x9 5mm             | "              | "                                                             | 344 200             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D180x10 7mm            | "              | "                                                             | 433 300             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D200x11 9mm            | "              | "                                                             | 543 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D225x13 4mm            | "              | "                                                             | 667 400             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D250x14 8mm            | "              | "                                                             | 826 900             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D280x16 6mm            | "              | "                                                             | 1 030 300           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D315x18 7mm            | "              | "                                                             | 1 312 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D355x21 1mm            | "              | "                                                             | 1 667 300           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D400x23 7mm            | "              | "                                                             | 2 118 600           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D450x26 7mm            | "              | "                                                             | 2 677 100           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D500x29 7mm            | "              | "                                                             | 3 329 100           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D560x33 2mm            | "              | "                                                             | 4 494 700           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D630x37 4mm            | "              | "                                                             | 5 682 800           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Co 90 (loại PN10)               |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D90                    | Cái            | TCVN 6151-1996,<br>ISO 4422-1990                              | 98 600              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D110                   | "              | "                                                             | 150 500             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D125                   | "              | "                                                             | 222 600             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D140                   | "              | "                                                             | 283 600             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D160                   | "              | "                                                             | 378 100             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D180                   | "              | "                                                             | 486 900             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D200                   | "              | "                                                             | 612 900             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D225                   | "              | "                                                             | 795 800             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D250                   | "              | "                                                             | 1 003 200           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D280                   | "              | "                                                             | 1 283 700           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                                                                  |                |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GỐC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Ống HDPE D315                                                                                                    | "              | "                                                             | 1 699 400           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D355                                                                                                    | "              | "                                                             | 3 176 300           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D400                                                                                                    | "              | "                                                             | 4 129 700           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D450                                                                                                    | "              | "                                                             | 5 370 600           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D500                                                                                                    | "              | "                                                             | 6 829 200           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Chức Tê</i>                                                                                                   |                | TCVN 6151-1996,<br>ISO 4422-1990                              |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D90                                                                                                     | Cái            | "                                                             | 129 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D110                                                                                                    | "              | "                                                             | 196 100             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D125                                                                                                    | "              | "                                                             | 254 100             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D140                                                                                                    | "              | "                                                             | 323 200             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D160                                                                                                    | "              | "                                                             | 432 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D180                                                                                                    | "              | "                                                             | 557 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D200                                                                                                    | "              | "                                                             | 702 300             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D225                                                                                                    | "              | "                                                             | 912 800             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D250                                                                                                    | "              | "                                                             | 1 151 500           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D280                                                                                                    | "              | "                                                             | 1 475 800           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D315                                                                                                    | "              | "                                                             | 1 936 200           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D355                                                                                                    | "              | "                                                             | 3 560 400           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D400                                                                                                    | "              | "                                                             | 4 638 900           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D450                                                                                                    | "              | "                                                             | 6 044 500           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ống HDPE D500                                                                                                    | "              | "                                                             | 7 701 200           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn<br/>mùi kiểu mới (Loại bê tông cốt sợi<br/>(BTCS) thành mỏng đúc sẵn)</i> |                | TCVN 10033-<br>1 2014                                         |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn<br>mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Vĩa hè                                     | Bộ             | "                                                             | 8 901 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn<br>mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Lòng<br>đường                              | "              | "                                                             | 9 270 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi<br>hộp khối KT 760x580x1470mm                                               | "              | "                                                             | 8 999 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 16       | Bồn nước                                                                                                         |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân<br/>để inox)</i>                                                           |                | TC 15-2007/TM                                                 |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 500 lít                                                                                                 | cái            |                                                               | 2 300 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 500 lít                                                                                                  | "              |                                                               | 2 400 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 1000 lít                                                                                                | "              |                                                               | 3 170 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 1000 lít                                                                                                 | "              |                                                               | 3 380 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 1500 lít                                                                                                | "              |                                                               | 4 800 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                       | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ       | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                                                     |                |                                                                     | NỘI Ô TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Bồn nằm 1500 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 5 450 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 2000 lít (dày 0,7mm)                                                                       | "              |                                                                     | 6 500 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 2000 lít (dày 0,7mm)                                                                        | "              |                                                                     | 6 840 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 2500 lít (dày 0,9mm)                                                                       | "              |                                                                     | 9 720 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 2500 lít (dày 0,9mm)                                                                        | "              |                                                                     | 11 750 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 3000 lít (dày 0,9mm)                                                                       | "              |                                                                     | 11 500 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 3000 lít (dày 0,9mm)                                                                        | "              |                                                                     | 11 180 000          |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả<br>chân để inox)                                                    |                |                                                                     |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 500 lít                                                                                    | cái            |                                                                     | 1 850 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 500 lít                                                                                     | "              |                                                                     | 2 000 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 1000 lít                                                                                   | "              |                                                                     | 2 870 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 1000 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 3 080 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 1500 lít                                                                                   | "              |                                                                     | 4 225 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 1500 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 4 455 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 2000 lít                                                                                   | "              |                                                                     | 5 640 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 2000 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 5 880 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 2500 lít                                                                                   | "              |                                                                     | 7 115 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 2500 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 7 235 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 3000 lít                                                                                   | "              |                                                                     | 8 220 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 3000 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 8 460 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân<br>để inox)                                                     |                |                                                                     |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 500 lít                                                                                     | cái            |                                                                     | 2 420 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 1000 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 3 890 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 1500 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 5 820 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn nằm 2000 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 7 690 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 500 lít                                                                                    | "              |                                                                     | 2 220 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 1000 lít                                                                                   | "              |                                                                     | 3 670 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 1500 lít                                                                                   | "              |                                                                     | 5 550 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn đứng 2000 lít                                                                                   | "              |                                                                     | 7 420 000           |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 17       | Tấm trần, vách các loại                                                                             |                |                                                                     |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần                                                                   |                | ASTM 1396-04, BS<br>EN 520-2004,<br>ASTM<br>C635/C635M<br>ASTM C645 |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần nổi kích thước 605x605x9 5mm<br>(khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK ULtra,<br>tấm thạch cao tiêu chuẩn) | m²             |                                                                     | 143 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                                                          |                |                                                               | NỘI Ồ TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GỐC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VÀM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BÀNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Trần nổi kích thước 605x605x9 5mm<br>(khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn)        | ..             |                                                               | 137 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN<br>MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn 12 5mm)          | ..             |                                                               | 170 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN<br>MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn 9 5mm)           | ..             |                                                               | 148 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN<br>MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn 9 5mm)           | ..             |                                                               | 143 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK<br>Pro dây 0,6mm mạ nhôm kẽm                                          | ..             |                                                               | 192 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm                                        | ..             |                                                               | 187 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm                                          | ..             |                                                               | 181 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm                                        | ..             |                                                               | 159 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm                                           | ..             |                                                               | 159 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường                                                                     | ..             | ASTM C635-07                                                  |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần nổi kích thước 610x1210x9mm<br>(Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ<br>khung VĨNH TƯỜNG SMARTLINE) | ..             |                                                               | 151 702             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung<br>VĨNH TƯỜNG TOPLINE)                                             | ..             |                                                               | 332 651             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần nổi kích thước 610x1210x9mm<br>(Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ<br>khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)     | ..             |                                                               | 162 980             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần nổi kích thước 610x1210x3 5mm<br>(Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung<br>VĨNH TƯỜNG TOPLINE)      | ..             |                                                               | 135 010             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần nổi kích thước 610x1210x9mm<br>(Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ<br>khung VĨNH TƯỜNG FINELINE)  | ..             |                                                               | 140 639             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                                          | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐOAI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|-------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                                                                        |                |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                   |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12 7mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)                              | ..             |                                                               | 154 088             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)                                 | ..             |                                                               | 132 127             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)                                | ..             |                                                               | 121 545             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)                                  | ..             |                                                               | 140 334             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG TIKI)                                 | ..             |                                                               | 116 288             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15 8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 51/52 | ..             | ASTM C645-11a                                                 | 357 698             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12 7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76                    | ..             | ASTM C645-11a                                                 | 271 036             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 18       | Sàn phẩm sứ vệ sinh Đồng Tâm                                                                                           |                |                                                               |                     |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bộ cầu 2 khối                                                                                                          |                |                                                               |                     |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Era (nắp thường, phụ kiện gạt) - E0101TGT*                                                                             | bộ             |                                                               | 1 076 900           |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Ruby (nắp thường, phụ kiện gạt) - B0707TGT*                                                                            | ..             |                                                               | 1 190 200           |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - B4429HS2*                                                                        | ..             |                                                               | 1 493 800           |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - B6464HS2*                                                                         | ..             |                                                               | 1 493 800           |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bộ cầu 1 khối                                                                                                          |                |                                                               |                     |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K3130HS2*-N                                                                 | ..             |                                                               | 2 596 000           |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K6730HS2*-N                                                                | ..             |                                                               | 2 695 000           |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Các loại chậu                                                                                                          |                |                                                               |                     |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chậu bồn 01 - LB01LL*                                                                                                  | cái            |                                                               | 275 000             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chậu âm bồn 10 - LB1000*                                                                                               | ..             |                                                               | 396 000             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01LL*                                                                                   | ..             |                                                               | 268 400             |               |                      |                   |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                          | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỜI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                        |                |                                                               | NỘI Ở TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỜI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Chậu tròn treo 35 - cỡ lớn - LT35LL*                                   | "              |                                                               | 305 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chậu tròn treo 51 - 1 cỡ - LT51L1*                                     | "              |                                                               | 333 300             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chậu tròn treo 63 - 1 cỡ - LT63L1*                                     | "              |                                                               | 352 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chậu tròn treo 65 - cỡ lớn - LT65LL*                                   | "              |                                                               | 401 500             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Các loại chân chậu (chỉ tính phần sứ)</i>                           |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chân chậu 01 - PD0100*                                                 | cái            |                                                               | 247 500             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chân chậu Ý - PDY100*                                                  | "              |                                                               | 247 500             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chân chậu 04 - PT400*                                                  | "              |                                                               | 264 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chân chậu treo 35 - PT3500*                                            | "              |                                                               | 264 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chân chậu 51 - PT5100*                                                 | "              |                                                               | 264 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Chân chậu 63 - PT6300*                                                 | "              |                                                               | 264 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Các loại bồn tiểu</i>                                               |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn tiểu 01 - UT01XV*                                                  | cái            |                                                               | 209 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn tiểu 14 - UT14XV*                                                  | "              |                                                               | 550 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn tiểu 15 - UT15XV*                                                  | "              |                                                               | 440 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn tiểu 64 - UT64XV*                                                  | "              |                                                               | 589 600             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bồn tiểu 65 - UT65XV*                                                  | "              |                                                               | 599 500             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Các loại nắp nhựa</i>                                               |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Nắp thường dùng cho cầu 2 khối -<br>NNHADT*                            | cái            |                                                               | 143 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối -<br>NNHADH*                           | "              |                                                               | 374 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Các loại phụ kiện</i>                                               |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Phụ kiện gạt cầu 2 khối - PKHAGTD                                      | bộ             |                                                               | 143 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Phụ kiện treo - PKHAGTT                                                | "              |                                                               | 143 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Phụ kiện 02 nhấn cầu khối PKRTN2K                                      | "              |                                                               | 308 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Phụ kiện 02 nhấn cầu khối 65 PKSN2KO                                   | "              |                                                               | 308 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Phụ kiện 02 nhấn cầu khối 67, 54, 55<br>PKSN2KV                        | "              |                                                               | 308 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Phụ kiện 2 nhấn cầu 02 khối -<br>PKHAN2D, PKSIN2D, PKSIN2V,<br>BKSIN2O | "              |                                                               | 308 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Bộ pat chậu (LT04, LT01, LT35, LT51,<br>LT63, LT65)                    | "              |                                                               | 33 000              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | <i>Các loại thân cầu và thùng nước rời</i>                             |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Thân cầu Era - CE0109*                                                 | cái            |                                                               | 737 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Thân cầu Ruby - CD0725*                                                | "              |                                                               | 847 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Thân cầu Queen - CD4430*                                               | "              |                                                               | 957 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ              | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐĂM ĐƠI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỀN |               | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH |
|----------|------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                  |                |                                                                            | NỘI Ồ TP.<br>CÀ MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  | TT. RẠCH<br>GÓC | XÃ ĐẤT<br>MŨI | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BÀNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |
|          | Thân cầu Sand - CD6430*                                          | "              |                                                                            | 957 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cầu thấp 04 (**)                                                 | "              |                                                                            | 323 750             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Thùng nước cầu Era - TE01GT*                                     | "              |                                                                            | 407 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*                                    | "              |                                                                            | 440 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Thùng nước cầu Queen - TD29N1*                                   | "              |                                                                            | 550 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Thùng nước cầu Sand - TD64N1*                                    | "              |                                                                            | 550 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Thùng nước treo 06 - TD06GT                                      | "              |                                                                            | 440 000             |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 19       | Nhiên liệu                                                       |                |                                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Xăng E5 RON 92                                                   | Lít            |                                                                            | 21 813              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Dầu DO 0 5%S                                                     | "              |                                                                            | 17 576              |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
| 20       | Cừ tràm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích) |                |                                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 | 32 000          |
|          | Cừ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 5-6cm                                    | Cây            | Giá có thể thay đổi<br>theo điều kiện thanh<br>toán và giao hàng<br>cụ thể |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 | 26 000          |
|          | Cừ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 4,2-4,5cm                                | Cây            |                                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |
|          | Cừ tràm 4,7m, ĐK ngọn = 3,8-4,2cm                                | "              |                                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                 |               |                    |                 |                  |                |                         |                 | 22 000          |

**Ghi chú:**

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cát, đá các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại, mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp
- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất)